FireAnt

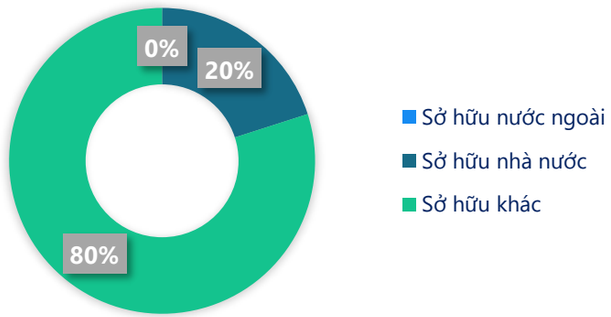
CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

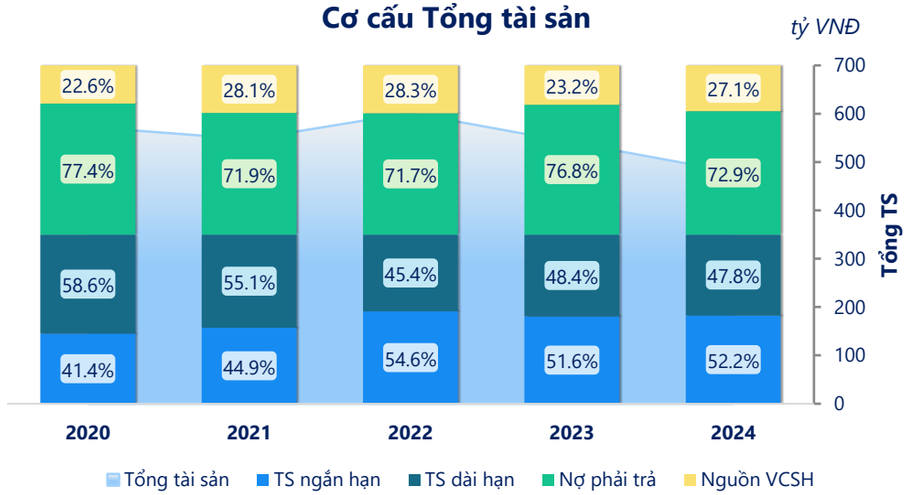
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	10,972,768
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
TRT	-44.6%	42.9%	219.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



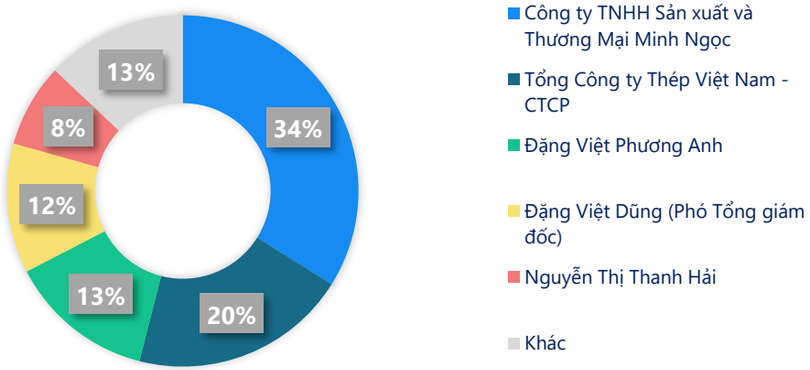
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TRT** năm 2024 đạt **479.5** tỷ đồng, giảm **11.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.2% và 47.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



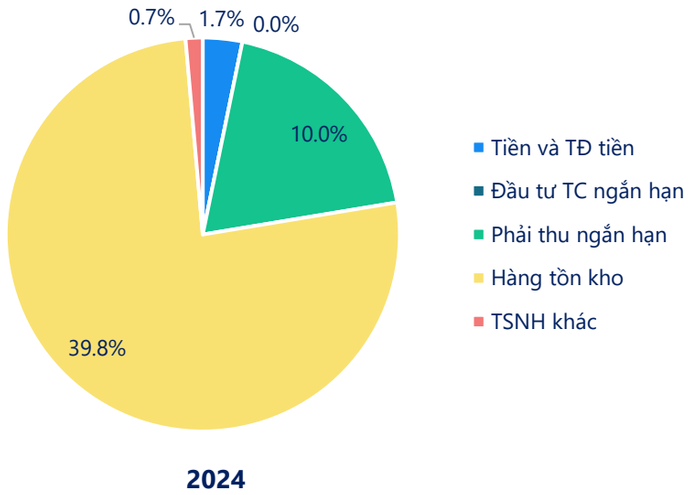
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Ngọc** sở hữu **33.9%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Đặng Việt Phương Anh nắm giữ 13.4%.

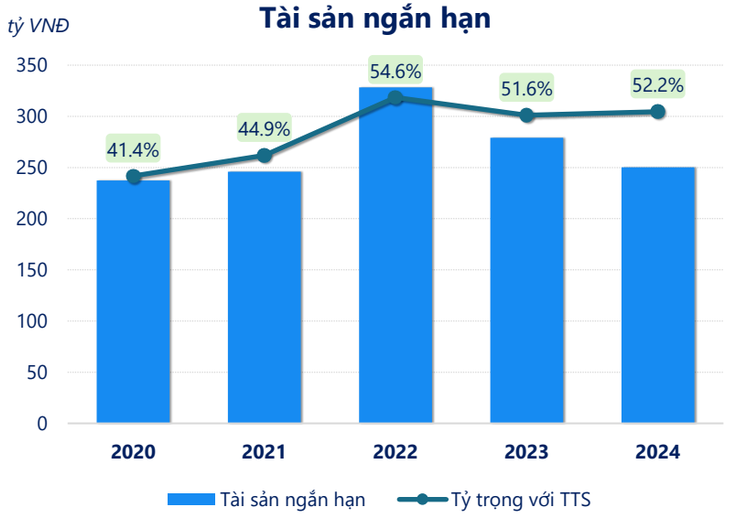
Powered by Infographic

CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

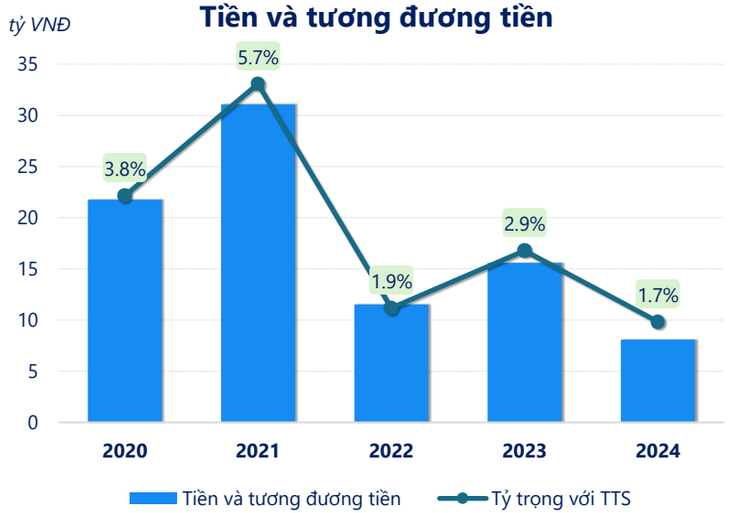
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



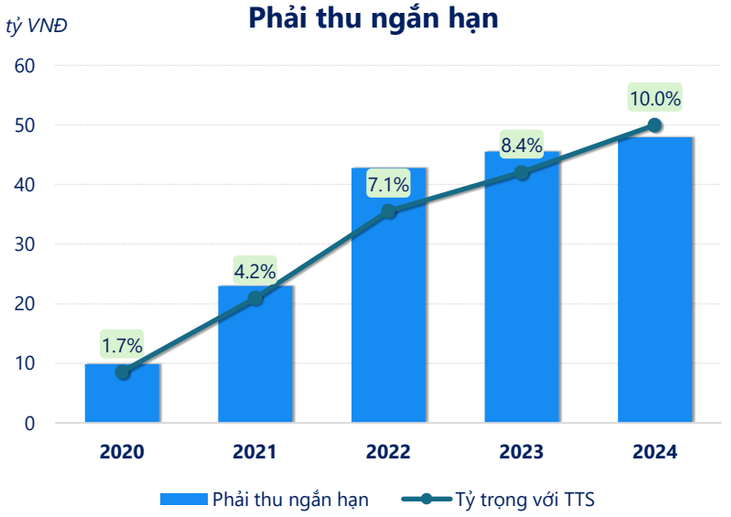
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TRT năm 2024 giảm **10.3%** so với năm trước, đạt **250.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

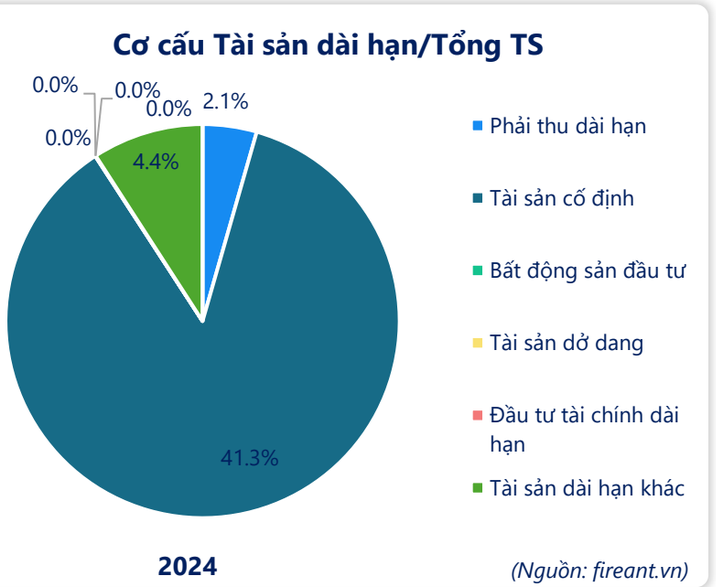


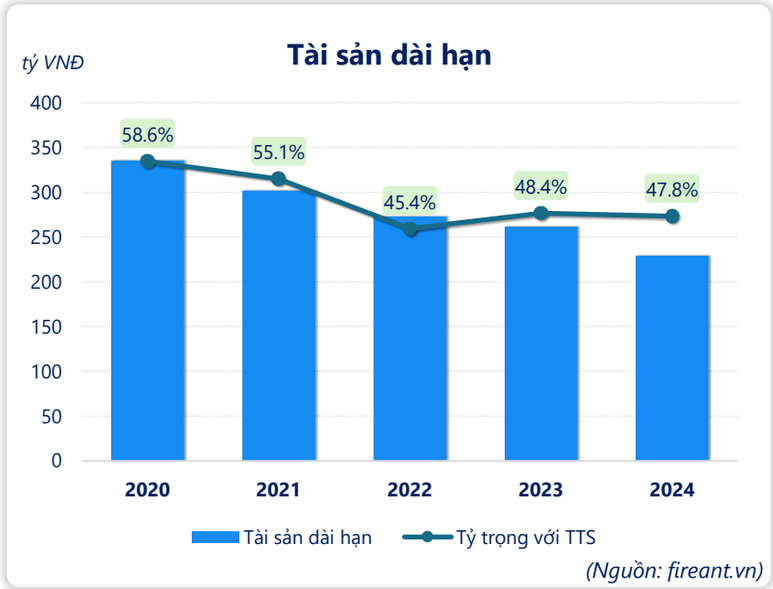
Hàng tồn kho

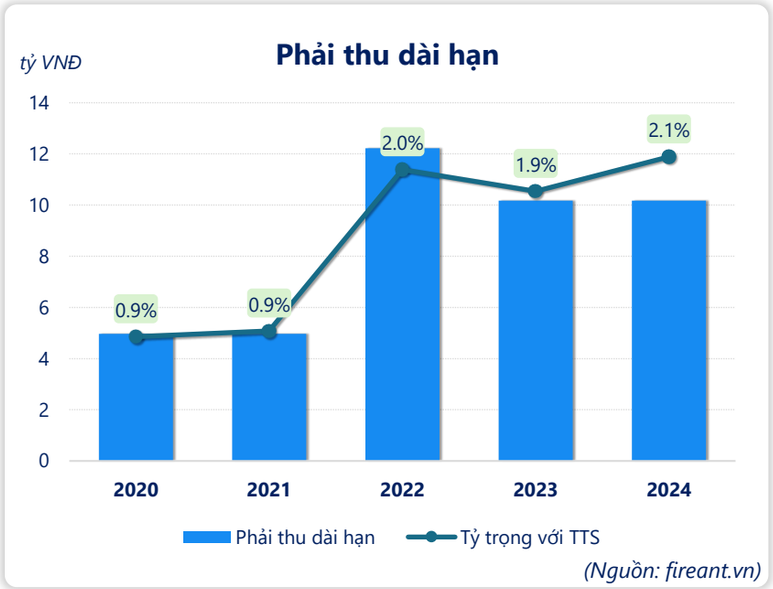


Powered by Infographic

CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

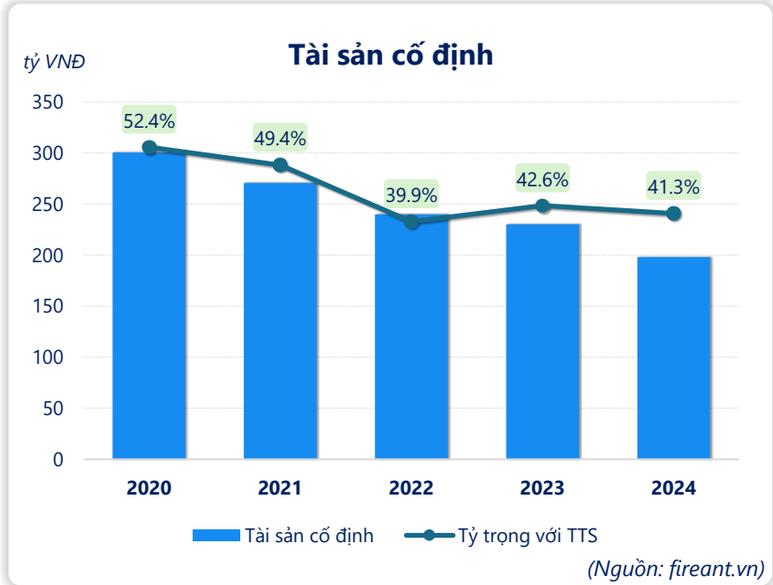


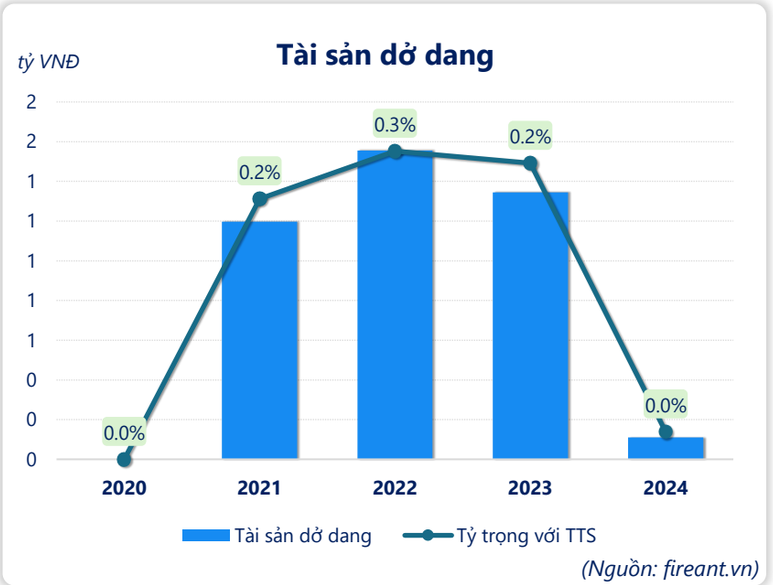




Tài sản dài hạn đạt **229.3** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.36%.

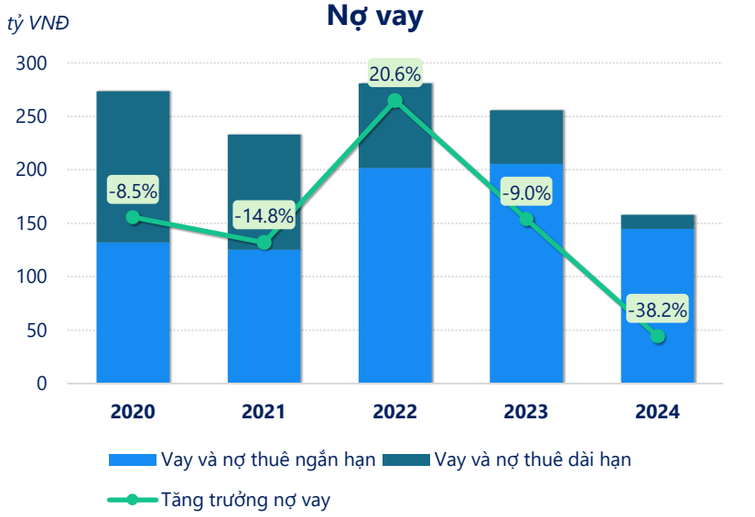
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



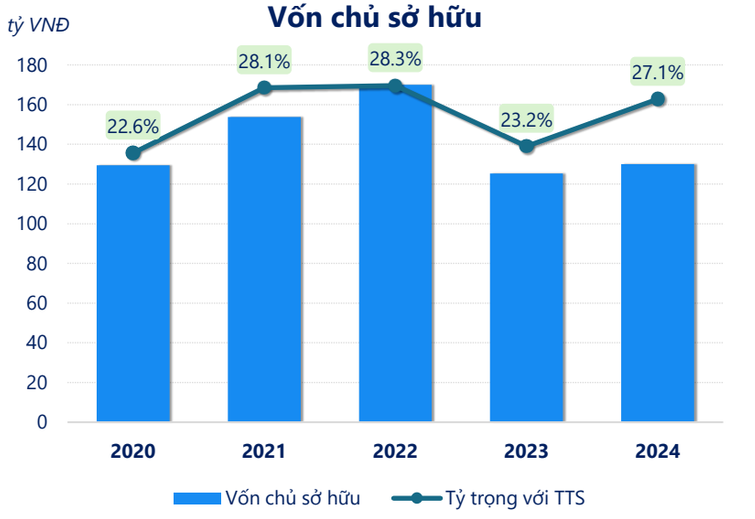


CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

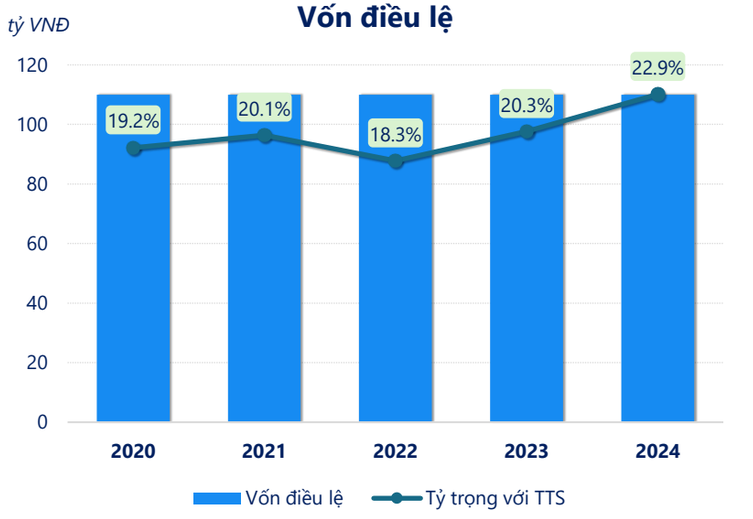
Nợ vay



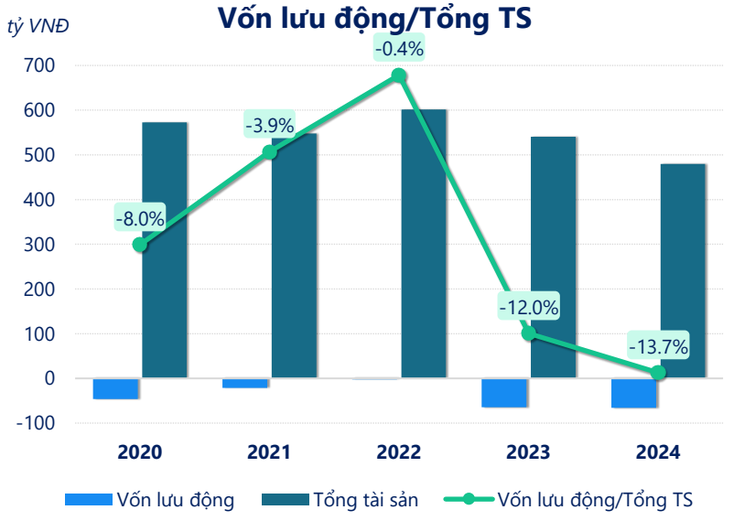
Vốn chủ sở hữu



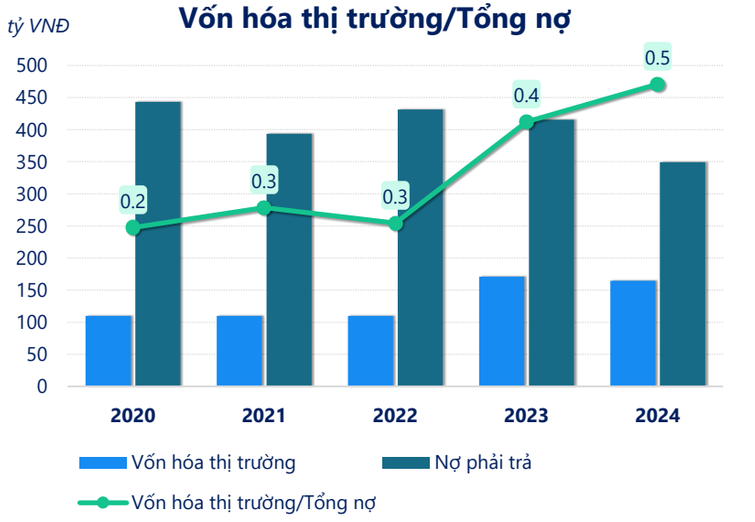
Vốn điều lệ



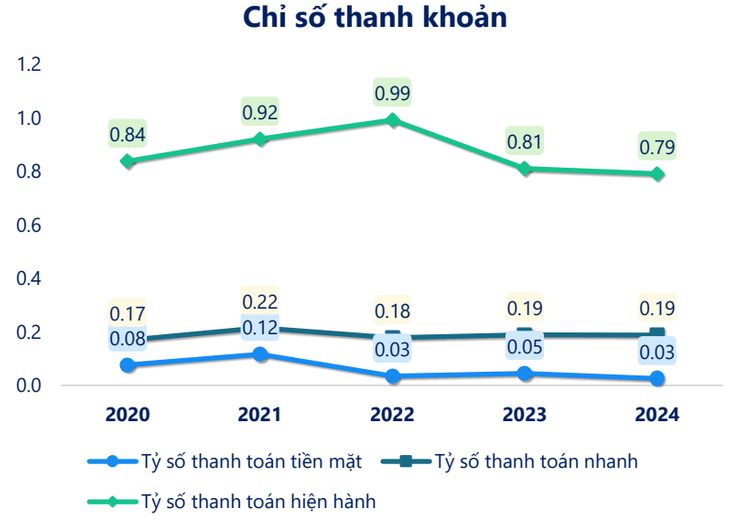
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**479**	**541**	**-11.3%**
Tài sản ngắn hạn	250	279	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	8.08	15.6	-48.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.9	45.5	5.3%
Hàng tồn kho	191	214	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.50	4.05	-13.5%
Tài sản dài hạn	**229**	**262**	**-12.4%**
Phải thu dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản cố định	198	230	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	1.34	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.9**	**19.8**	**5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	349	415	-15.9%
Nợ ngắn hạn	**316**	**344**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	206	-29.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	97.4	36.1%
Nợ dài hạn	33.3	71.5	-53.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.2	50.0	-73.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**125**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**125**	**3.7%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**597**	**625**	**676**	**511**	**638**
Giá vốn hàng bán	519	538	580	480	578
Lợi nhuận gộp	**77.3**	**87.1**	**95.7**	**30.5**	**60.0**
Doanh thu HĐTC	0.39	0.46	0.43	0.76	0.91
Chi phí TC	24.4	18.7	16.2	18.6	13.2
Chi phí lãi vay	**23.7**	**18.3**	**15.8**	**18.6**	**12.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.9	14.4	15.3	9.57
Chi phí QLDN	20.4	20.4	27.4	16.6	22.5
LN thuần từ HĐKD	**21.2**	**37.5**	**38.2**	**-19.3**	**15.7**
Lợi nhuận khác	-10.0	-7.95	-1.95	-14.1	-11.0
LN trước thuế	**11.2**	**29.6**	**36.2**	**-33.4**	**4.69**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**24.3**	**28.7**	**-33.7**	**4.69**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.2**	**24.3**	**28.7**	**-33.7**	**4.69**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.9	63.8	-40.3	45.2	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-13.9	-15.1	-14.5	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-40.6	35.9	-26.6	-107
Tiền đầu kỳ	9.45	21.8	31.0	11.5	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	**12.4**	**9.29**	**-19.5**	**4.04**	**-7.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	31.0	11.5	15.6	8.08

Powered by Infographic